

Số: 176/QĐ - ĐHMTVN

Hà nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026
của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 3649/QĐ - BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 03 tháng 04 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục và Công tác sinh viên; Trưởng các Khoa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như điều 3;
- Lưu VT; ĐT, QLKH&HTQT, A.5.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Phong Lan

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHMTVN ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam (ĐHMTVN)
Tên tiếng Anh: Vietnam Fine Art University (VNUFA)
- 2. Mã tuyển sinh:** MTH
- 3. Địa chỉ các trụ sở:** Số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://mythuatvietnam.edu.vn/>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế: 024.38263861 (trong giờ hành chính).
- 6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh và thi tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh:** <https://mythuatvietnam.edu.vn/>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://mythuatvietnam.edu.vn/>
- 8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hội họa	7210103	Nghị định của Toàn quyền Đông dương	27/10/1924	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	1925	2025
2	Đồ họa	7210104	175-CT	29/09/1981	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	1978	2025
3	Điêu khắc	7210105	Nghị định của Toàn quyền Đông dương	27/10/1924	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	1925	2025
4	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210101	175-CT	29/09/1981	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	1978	2025
5	Thiết kế đồ họa	7210403	690/QĐ-BGDĐT	04/02/2009	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	2009	2025
6	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	4271/GD-ĐT	19/12/1997	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GDĐT	1997	2025

9. Điều kiện đảm bảo chất lượng

9.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2025

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô hiện tại							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Sau đại học								
<i>1.1</i>	<i>Tiến sĩ</i>								
<i>1.2</i>	<i>Thạc sĩ</i>		59						59
1.2.1	Ngành Mỹ thuật tạo hình		57						57
1.2.2	Ngành Lý luận và lịch sử mỹ thuật		2						2
2	Đại học								635
<i>2.1</i>	<i>Chính quy</i>	64	571						635
<i>2.1.1</i>	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>	64	571						635
2.1.1.1	Ngành Sư phạm mỹ thuật	64							64
2.1.1.2	Ngành Hội hoạ		237						237
2.1.1.3	Ngành Đồ hoạ		58						58
2.1.1.4	Ngành Điêu khắc		23						23
2.1.1.5	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		24						24
2.1.1.6	Ngành Thiết kế đồ hoạ		229						229
<i>2.1.2</i>	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>	0	0						0
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH	0	0						0
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH	0	0						0

2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên	0	0						0
-----	--	---	---	--	--	--	--	--	---

9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

9.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 10.156 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 114 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại Phòng	Số lượng	Diện tích
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	63	6.219
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	361
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	2	283
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2.608
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	11	599
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	1.027
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.341
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	430
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	24	3.524
	TỔNG	88	10.173

9.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

TT	Tên	Phục vụ ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Đồ họa vi tính (02 phòng)	Ngành Thiết kế đồ họa
2	Phòng thực hành nhiếp ảnh	Khối ngành 1, khối ngành 2
3	Phòng phục vụ thư viện điện tử	Cho tất cả các ngành
4	Phòng thực hành in kẽm, gỗ	Ngành Đồ họa
5	Phòng thực hành in đá, in lưới	Ngành Đồ họa
6	Phòng thực hành (02 phòng)	Ngành Đồ họa
7	Phòng thực hành Sơn mài (04 phòng)	Ngành Hội họa, ngành Sư phạm mỹ thuật
8	Phòng thực hành Sơn dầu (03 phòng)	Ngành Hội họa
9	Phòng thực hành Lụa (02 phòng)	Ngành Hội họa
10	Phòng thực hành chất liệu gỗ	Ngành Điêu khắc
11	Phòng thực hành chất liệu đá	Ngành Điêu khắc
12	Phòng thực hành chất liệu kim loại	Ngành Điêu khắc
13	Phòng thực hành chất liệu gốm	Ngành Điêu khắc
14	Phòng thực hành chất liệu sơn	Ngành Điêu khắc
15	Phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm	Ngành Sư phạm mỹ thuật

9.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Lĩnh vực 1	10.800 cuốn (tạp chí, giáo trình, sách tham khảo, luận văn, cơ sở dữ liệu điện tử)
2	Lĩnh vực 2	13.310 cuốn (tạp chí, giáo trình, sách tham khảo, luận văn, cơ sở dữ liệu điện tử)

10. Kết quả kiểm định chất lượng

10.1. Cơ sở giáo dục

TT	Tổ chức kiểm định	Kết quả kiểm định	Số Quyết định kiểm định	Ngày tháng năm cấp chứng nhận kiểm định
1	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	02/QĐ-KĐCLGD	03/01/2018
2	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	163/QĐ-KĐCLGD	15/12/2025

10.2. Chương trình đào tạo

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tổ chức kiểm định	Kết quả kiểm định	Số Quyết định kiểm định	Ngày tháng năm cấp chứng nhận kiểm định
1	Hội họa (Sơn mài, Sơn dầu, Lụa)	7210103	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	171/QĐ-KĐCLGD	29/12/2025
2	Đồ họa	7210104	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	170/QĐ-KĐCLGD	29/12/2025
3	Điêu khắc	7210105	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	172/QĐ-KĐCLGD	29/12/2025

4	Mỹ thuật tạo hình	8210104	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Đạt	173/QĐ-KĐCLGD	29/12/2025
---	-------------------	---------	---	-----	---------------	------------

11. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

TT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên/ nhóm ngành Đào tạo giáo viên			17	10	
1.1	Sư phạm mỹ thuật	Đại học	15	17	10	90%
2	Lĩnh vực Nghệ thuật/nhóm ngành Mỹ thuật, Mỹ thuật ứng dụng		110	117	86	
2.1	Hội hoạ	Đại học	45	44	24	83,33%
2.2	Đồ hoạ	Đại học	10	10	8	100%
2.3	Điêu khắc	Đại học	5	8	6	90%
2.4	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Đại học	0	0	0	0%
2.5	Thiết kế đồ hoạ	Đại học	50	55	38	100%

12. Kinh phí:

12.1. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 học viên/sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh: 57.749.090 đồng.

12.2. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2026-2027: 1.710.000 đồng/01 tháng.

Lộ trình tăng học phí của Trường ĐHMTVN theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính

phủ.

12.3. Các khoản thu dịch vụ khác của từng năm học hoặc cả khóa học theo Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường.

13. Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

Trường ĐHM TVN thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ

14. Thông tin về học bổng:

Trường ĐHM TVN thực hiện việc xét và chi trả học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ và Quy định học bổng của Trường.

15. Thông tin về ký túc xá:

Trường ĐHM TVN có ký túc xá cho sinh viên, tuy nhiên Trường có quy định đối tượng ưu tiên được tiếp nhận ở ký túc xá trong Quy chế công tác sinh viên nội trú của Trường.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển quy định tại tiêu mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại tiêu mục 5.5, mục 5 văn bản này.
- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ thi tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường ĐHMTVN lựa chọn phương thức tuyển sinh kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển (tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu, xét tuyển môn Ngữ văn).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:
Không có

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

4.1. Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên/ nhóm ngành Đào tạo giáo viên/Ngành Sư phạm mỹ thuật: 20

4.2. Lĩnh vực 2/Nhóm ngành Mỹ thuật và Mỹ thuật ứng dụng: 130

Trường ĐHMTVN sẽ công bố chỉ tiêu cho từng ngành sau khi có quy định chính thức về xác định số lượng tuyển sinh của Bộ GDĐT.

4.3. Căn cứ vào tình hình thực tế Nhà trường sẽ có điều chỉnh chỉ tiêu của các ngành cho phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các thí sinh dự thi.

4.4. Riêng ngành Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHMTVN chỉ tổ chức tuyển sinh, đào tạo khi có đủ điều kiện và sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ ngành giao nhiệm vụ, có kế hoạch cấp kinh phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không có.

5.2. Điểm cộng:

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 4 điểm đối với thang điểm 40).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không có.

5.4. Nguồn tuyển:

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm (riêng đối với thí sinh dự thi ngành Sư phạm mỹ thuật đạt tối thiểu 16,50 điểm), áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh được xét tuyển thẳng.

5.5. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo

5.5.1. Đối với các ngành Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật, Thiết kế đồ họa:

a) Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có năng khiếu mỹ thuật;

b) Điểm trung bình môn Ngữ văn và điểm các môn thay thế hoặc tương đương được quy định như sau:

- Điểm trung bình chung môn Ngữ văn của 03 năm học THPT (hoặc điểm trung bình chung 02 năm học THPT hoặc điểm trung bình 01 năm học THPT đối với những thí sinh đã học theo chương trình THPT của Việt Nam sau đó học tiếp và tốt nghiệp tại các trường quốc tế trong, ngoài nước) đạt 5,0 trở lên.

- Điểm môn Tiểu luận mỹ thuật đạt 5,0 trở lên đối với thí sinh là người nước ngoài.

- Môn tương đương môn Ngữ văn do Hội đồng tuyển sinh quyết định đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài đạt 5,0 trở lên.

c) Điểm các môn năng khiếu (điểm chưa nhân hệ số) đạt 6,5 trở lên.

5.5.2. Đối với ngành Sư phạm mỹ thuật:

a) Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có năng khiếu mỹ thuật;

b) Điểm trung bình môn Ngữ văn và điểm các môn thay thế hoặc tương đương được quy định như sau:

- Điểm trung bình chung môn Ngữ văn của 03 năm học THPT (hoặc điểm trung bình chung 02 năm học THPT hoặc điểm trung bình 01 năm học THPT đối với những thí sinh đã học theo chương trình THPT của Việt Nam sau đó học tiếp và tốt nghiệp tại các trường quốc tế trong, ngoài nước) đạt 6,5 trở lên.

- Điểm môn Tiểu luận mỹ thuật đạt 6,5 trở lên đối với thí sinh là người nước ngoài.

- Môn tương đương môn Ngữ văn do Hội đồng tuyển sinh quyết định đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài đạt 6,5 trở lên.

c) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt 6,5 trở lên;

d) Điểm các môn năng khiếu (điểm chưa nhân hệ số) đạt 6,5 trở lên.

5.6. Thông tin khác

5.6.1. Chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký.

5.6.2. Thí sinh có thể đăng ký hai ngành không trùng ngày thi môn Hình họa, Bố cục hoặc Trang trí. Trường yêu cầu thí sinh đăng ký dự thi hai ngành phải đăng ký lựa chọn 1 và lựa chọn 2 vào ngày tập trung làm thủ tục dự thi. Sau khi Trường công bố điểm thi, thí sinh có thể thay đổi lựa chọn bằng việc gửi đơn tới phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố điểm thi.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tổ chức thi

- Trường ĐHMTVN chỉ tổ chức thi tuyển sinh đại học chính quy 01 đợt trong năm.
- Thời gian tổ chức thi tuyển sinh năm 2026 (trừ ngành Sư phạm mỹ thuật): Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 19/6/2026.

6.2. Nội dung và thời gian làm bài thi của các môn thi tuyển (trừ ngành Sư phạm mỹ thuật) cụ thể như sau:

STT	Tên ngành	Môn thi tuyển
1	Ngành Hội họa	- Hình họa: Vẽ người toàn thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Bố cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
2	Ngành Đồ họa	- Hình họa: Vẽ người toàn thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Bố cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
3	Ngành Điêu khắc	- Tượng tròn: Nặn tượng chân dung, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Phù điêu: Nặn phác thảo phù điêu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)

4	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	- Hình họa: Vẽ tĩnh vật đen trắng, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - BỐ cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
5	Ngành Thiết kế đồ họa	- Hình họa: Vẽ người bán thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Trang trí: Vẽ bài trang trí theo yêu cầu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)

6.3. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi

6.3.1. Bộ hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) đại học chính quy năm 2026 theo mẫu của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam.
- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận giải thưởng chính thức toàn quốc (nếu có).
- 03 ảnh chân dung mới cỡ 3x4 (mới chụp trong vòng 6 tháng).
- 02 phong bì ghi họ tên người nhận và địa chỉ nơi nhận.
- 01 bản sao Học bạ Trung học phổ thông có công chứng (hoặc bản sao Bảng điểm có công chứng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài).

6.3.2. Thời gian, địa điểm và phương thức nhận hồ sơ:

- Thời gian: Từ ngày 15/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026.
- Địa điểm: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

- Phương thức:

+ Bước 1: Điền thông tin Đăng ký dự thi tuyển sinh Đại học chính quy trực tuyến theo đường link được đăng tải trong Thông báo Hướng dẫn điền thông tin đăng ký dự thi tuyển sinh của Trường.

+ Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam hoặc gửi phát nhanh qua bưu điện về: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Lưu ý: thí sinh không nộp qua Trường Trung học phổ thông hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.

6.4. Tiêu chí xét tuyển:

6.4.1. Các quy định chung:

- Căn cứ điểm xét tuyển môn Ngữ văn, kết quả thi các môn năng khiếu của thí sinh, chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, Trường xây dựng biên bản điểm xét trúng tuyển đối với từng ngành thi.

- Đối với thí sinh thuộc diện chính sách được hưởng ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và thi tuyển sinh của Trường.

- Trường xét tuyển theo ngành, lấy điểm từ cao xuống thấp (điểm đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên) cho đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 40, làm tròn đến hai chữ số thập phân.

6.4.2. Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn:

Điểm môn Ngữ văn là điểm trung bình chung 03 năm học THPT (hoặc điểm trung bình 01 năm học, hoặc 02 năm học THPT đối với các trường hợp do Hội đồng tuyển sinh quyết định), hoặc điểm môn Tiểu luận mỹ thuật (đối với thí sinh là

người nước ngoài), hoặc điểm trung bình 01 môn tương đương do Hội đồng tuyển sinh quyết định (đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài).

6.4.3. Quy định cụ thể về Điểm xét tuyển:

- Trọng số của các điểm thi tuyển và xét tuyển:

+ Môn Hình họa, Tượng tròn (thi tuyển): hệ số 2

+ Môn Bố cục, Trang trí, Phù điêu (thi tuyển): hệ số 1

+ Môn Ngữ văn (xét tuyển): hệ số 1

- Điểm xét tuyển là điểm tổng của 2 môn năng khiếu và môn Ngữ văn. Cụ thể điểm xét tuyển của các ngành được tính như sau:

+ Ngành Hội họa: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Đồ họa: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Điêu khắc: Tượng tròn (hs2) + Phù điêu (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Thiết kế đồ họa: Hình họa (hs2) + Trang trí (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Sư phạm mỹ thuật: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

6.4.4. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 40 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 40 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh và thi tuyển sinh).

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường ĐHMTVN áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế Tuyển sinh và thi tuyển sinh trình độ đại học của Trường theo khu vực và đối tượng, cụ thể:

7.1.1. Ưu tiên theo khu vực theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I Quy chế Tuyển sinh và thi tuyển sinh trình độ đại học của Trường:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II Quy chế Tuyển sinh và thi tuyển sinh trình độ đại học của Trường:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); Trường ĐHMTVN sử dụng thang điểm 40 nên mức điểm ưu tiên được quy đổi như sau:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 1 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,66 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,33 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

b) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,66 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,33 điểm.

7.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 30 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 40) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(40 - \text{Tổng điểm đạt được})/10] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều này.}$$

7.2. Xét tuyển thẳng

Trường ĐHMTVN xét tuyển thẳng cho các thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài đoạt giải. Thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

7.3. Ưu tiên xét tuyển

7.3.1. Thí sinh quy định tại tiêu mục 7.2, mục 7 này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng.

7.3.2. Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật được dự tuyển vào các ngành phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

7.3.3. Điểm thưởng cho những đối tượng được quy định tại tiêu mục 7.3.1 và tiêu mục 7.3.2 theo quy định sau:

- Giải A/Nhất/Huy chương Vàng được cộng 2 điểm.
- Giải B/Nhì/Huy chương Bạc được cộng 1,5 điểm.
- Giải C/Ba/Huy chương Đồng được cộng 1 điểm.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Thí sinh đăng kí xét tuyển nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Lệ phí hồ sơ dự thi năng khiếu: 100.000 đồng
- Lệ phí xét tuyển môn Ngữ văn và thi năng khiếu: 800.000 đồng

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường ĐHM TVN cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHM TVN.

10. Xác nhận nhập học

Tất cả các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (tổ chức các môn thi năng khiếu, xét tuyển môn Ngữ văn).

11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú

					tuyển sinh	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên/Nhóm ngành Đào tạo giáo viên												
1	MTH.H6	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Thi tuyển và xét tuyển	20	20	31,36	20	0	0	
Lĩnh vực Nghệ thuật/Nhóm ngành Mỹ thuật và Mỹ thuật ứng dụng												
2	MTH.H1	Hội hoạ	7210103	Hội hoạ	Thi tuyển và xét tuyển	45	52	31,07	45	53	30,60	
3	MTH.H2	Đồ hoạ	7210104	Đồ hoạ	Thi tuyển và xét tuyển	11	12	30,36	11	10	27,66	
4	MTH.H3	Điêu khắc	7210105	Điêu khắc	Thi tuyển và xét tuyển	7	3	27,80	7	7	25,56	
5	MTH.H4	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Thi tuyển và xét tuyển	7	7	31,57	7	6	30,06	

6	MTH.H5	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	Thi tuyển và xét tuyển	45	45	30,93	45	44	30,20	
---	--------	--------------------	---------	--------------------	------------------------------	----	----	-------	----	----	-------	--

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ tuyển sinh

- Họ và tên: Đào Huyền Trang
- Điện thoại: 0333581188
- Email: phongdaotao@mythuatvietnam.edu.vn



TS. Đặng Thị Phong Lan